

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2021	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2021	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2021	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Thành viên
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		161.976.686.398	174.241.441.193
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.001.799.122	23.871.721.269
Tiền	111		2.949.182.424	5.299.428.947
Các khoản tương đương tiền	112		7.052.616.698	18.572.292.322
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.038.893.151	99.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	97.038.893.151	99.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.573.726.103	30.149.365.280
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	27.284.185.172	20.398.556.163
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.065.033.973	4.240.869.608
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	6.224.506.958	5.509.939.509
Hàng tồn kho	140		18.243.957.194	17.363.762.189
Hàng tồn kho	141	9	18.243.957.194	17.363.762.189
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.118.310.828	3.856.592.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.674.750	93.834.750
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.107.636.078	3.762.757.705
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		444.126.862.279	452.504.410.489
Các khoản phải thu dài hạn	210			1.895.795.360
Phải thu dài hạn khác	216	8b		1.895.795.360
Tài sản cố định	220		415.075.357.685	433.132.016.146
Tài sản cố định hữu hình	221	10	410.924.149.875	426.617.878.701
<i>Nguyên giá</i>	222		693.210.149.643	690.309.681.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(282.285.999.768)	(263.691.803.185)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.151.207.810	6.514.137.445
<i>Nguyên giá</i>	228		7.828.798.850	10.133.603.450
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(3.677.591.040)	(3.619.466.005)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.781.315.908	8.962.623.864
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.781.315.908	8.962.623.864
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.456.824.843	5.456.824.843
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	5.456.824.843	5.456.824.843
Tài sản dài hạn khác	260		12.813.363.843	3.057.150.276
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.813.363.843	3.057.150.276
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		606.103.548.677	626.745.851.682

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2021 (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		207.130.350.037	211.432.526.271
Nợ ngắn hạn	310		68.397.943.519	67.453.003.638
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	8.638.334.600	6.541.352.121
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	135.124.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.604.843.738	5.040.092.855
Phải trả người lao động	314		7.323.561.947	13.116.601.267
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		66.693.121	990.214.826
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	30.865.891.564	32.864.173.115
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	8.717.895.095	8.084.306.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.045.599.454	681.139.454
Nợ dài hạn	330		138.732.406.518	143.979.522.633
Phải trả dài hạn khác	337	16	94.509.288.031	95.275.662.051
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	44.223.118.487	48.703.860.582
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		398.973.198.640	415.313.325.411
Vốn chủ sở hữu	410	18	398.973.198.640	415.313.325.411
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.479.288.640	39.819.415.411
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		9.903.341.040	16.713.714.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.575.947.600	23.105.700.760
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			606.103.548.677	626.745.851.682

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	49.340.520.106	49.740.726.533	94.071.958.316	81.493.847.571
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		49.340.520.106	49.740.726.533	94.071.958.316	81.493.847.571
3. Giá vốn hàng bán	11	21	37.611.346.141	38.230.385.352	74.797.825.857	62.049.955.428
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.729.173.965	11.510.341.181	19.274.132.459	19.443.892.143
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.599.443.862	1.729.909.860	3.168.769.824	3.562.289.922
6. Chi phí tài chính	22		638.406.433	730.941.513	1.256.086.209	1.411.282.929
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		638.406.433	730.941.513	1.256.086.209	1.411.282.929
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.199.955.233	2.570.317.063	5.394.892.283	4.641.448.897
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)- (25+26)}	30		9.490.256.161	9.938.992.465	15.791.923.791	16.953.450.239
9. Thu nhập khác	31		56.649.454	-	56.649.454	7.000.000
10. Chi phí khác	32		-	-	-	-
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		56.649.454	-	56.649.454	7.000.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		9.546.905.615	9.938.992.465	15.848.573.245	16.960.450.239
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.378.277.152	978.476.848	2.218.625.645	2.382.768.403
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		8.168.628.463	8.960.515.617	13.629.947.600	14.577.681.836
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	216	237	359	385



Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

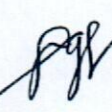
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.848.573.245	16.960.450.239
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.088.640.734	13.332.028.709
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.168.769.824)	(3.562.289.922)
- Chi phí lãi vay	06	1.256.086.209	1.411.282.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.024.530.364	28.141.471.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.521.604.149)	(10.708.849.442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.091.571.830)	3.276.820.304
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.873.369.218)	30.071.760.030
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.609.458.038)	(78.130.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.309.147.098)	(1.489.457.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.018.872.844)	(2.697.667.285)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.540.000)	(1.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.464.967.187	46.514.897.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.939.698.949)	(54.210.332.928)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	(90.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76.961.106.849	100.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.816.930.137	6.538.060.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.838.338.037	(37.672.271.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33		31.202.053.821
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.847.153.000)	(16.774.181.581)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.326.074.371)	(15.019.756.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.173.227.371)	(591.884.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(13.869.922.147)	8.250.741.463
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.871.721.269	11.911.018.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.001.799.122	20.161.759.770


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 307 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 313).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60.00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	Bắc Ninh	20.63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2021 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2021 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021 VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021.

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2021 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	7 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	44.157.500	146.368.704
Tiền gửi ngân hàng	2.905.024.924	5.153.060.243
Các khoản tương đương tiền	7.052.616.698	18.572.292.322
	<u>10.001.799.122</u>	<u>23.871.721.269</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	97.038.893.151	97.038.893.151	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	97.038.893.151	97.038.893.151	99.000.000.000	99.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 7,5% một năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 (i)	2.456.824.843	-	2.456.824.843	-
	5.456.824.843	-	5.456.824.843	-

(*) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

(i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	25.908.287.172	18.642.150.163
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.375.898.000	1.756.406.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	27.284.185.172	20.398.556.163

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	-	3.100.000.000
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	765.600.000	-
Viện thủy công	-	600.000.000
Các nhà cung cấp khác	299.433.973	540.869.608
	1.065.033.973	4.240.869.608
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	3.100.000.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.224.506.958	5.509.939.509
Tạm tính lãi tiền gửi	2.615.378.287	4.459.623.532
Sở Tài chính (i)	494.714.134	-
Tạm ứng cho CBCNV	479.070.200	310.410.000
Đội xây lắp	-	443.971.177
Phải thu ngắn hạn khác (ii)	2.635.344.337	295.934.800
Phải thu dài hạn khác	-	1.895.795.360
Phải thu khác	-	1.895.795.360
Cộng	6.224.506.958	7.405.734.869

- (i) Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ("Quyết định 318"). Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

- (ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình Nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m² và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.623.221.838	-	9.278.881.378	-
Công cụ, dụng cụ	18.023.113	-	27.623.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.057.257.698	-
Cộng	18.243.957.194	-	17.363.762.189	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư 01/01/2021	95.231.647.319	26.989.043.063	372.595.370.451	2.846.344.336	192.647.276.717	690.309.681.886
XDCB hoàn thành trong kỳ		2.740.499.757	70.968.000			2.811.467.757
Điều chỉnh giảm TS trong kỳ						
Điều chỉnh tăng TS trong kỳ						
Mua sắm trong kỳ		89.000.000				89.000.000
Số dư cuối 30/6/2021	95.231.647.319	29.818.542.820	372.666.338.451	2.846.344.336	192.647.276.717	693.210.149.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2021	41.847.154.213	12.184.075.780	127.848.050.507	1.484.701.930	80.327.820.755	263.691.803.185
Khấu hao trong kỳ	2.455.687.962	1.159.769.232	9.523.424.831	177.981.804	5.277.332.754	18.594.196.583
Số dư cuối 30/6/2021	44.302.842.175	13.343.845.012	137.371.475.338	1.662.683.734	85.605.153.509	282.285.999.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu 01/01/2021	53.384.493.106	14.804.967.283	244.747.319.944	1.361.642.406	112.319.455.962	426.617.878.701
Tại ngày cuối 30/06/2021	50.928.805.144	16.474.697.808	235.294.863.113	1.183.660.602	107.042.123.208	410.924.149.875

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Tài sản cố định vô hình khác VND</u>	<u>Phần mềm máy tính VND</u>	<u>Cộng VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2021	10.095.603.450	38.000.000	10.133.603.450
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Điều chỉnh giảm	(2.304.804.600)	-	(2.304.804.600)
Số dư cuối 30/6/2021	7.790.798.850	38.000.000	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu 01/01/2021	3.586.535.672	32.930.333	3.619.466.005
Khấu hao trong kỳ	295.534.108	3.799.998	299.334.106
Phân loại giảm	(241.209.071)	-	(241.209.071)
Số dư cuối 30/6/2021	3.640.860.709	36.730.331	3.677.591.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu 01/01/2021	6.509.067.778	5.069.667	6.514.137.445
Tại ngày cuối 30/06/2021	4.149.938.141	1.269.669	4.151.207.810

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2021 VND</u>	<u>01/01/2021 VND</u>
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	5.998.420.346	6.001.911.255
Lắp đặt tuyến nước bổ sung Lương Tài	1.708.545.763	1.782.179.062
Tuyến cấp nước Hòa Long, Đại Phúc	2.326.295.834	956.755.023
Công trình khác	748.053.965	221.778.524
Cộng	10.781.315.908	8.962.623.864

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021 VND</u>	<u>01/01/2021 VND</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.674.750	93.834.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.674.750	93.834.750
b. Chi phí trả trước dài hạn	12.813.363.843	3.057.150.276
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	8.450.000.000	-
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	2.299.768.314	3.057.150.276
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.063.595.529	-
Cộng	12.824.038.593	3.150.985.026

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	514.178.830	514.178.830	1.031.161.525	1.031.161.525
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	1.909.262.000	1.909.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	713.577.480	713.577.480	42.262.000	42.262.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	2.727.631.200	2.727.631.200		
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	36.908.740	36.908.740	1.166.645.040	1.166.645.040
Công ty Cổ phần nước sạch số 2	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.081.834.226	3.081.834.226	1.669.079.432	1.669.079.432
Cộng	8.638.334.600	8.638.334.600	6.541.352.121	6.541.352.121

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.107.636.078	3.285.461.979	4.940.583.606	3.762.757.705
	2.107.636.078	3.285.461.979	4.940.583.606	3.762.757.705
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.625.645	2.218.625.645	1.018.872.844	1.018.872.844
Thuế thu nhập cá nhân	2.991.128	375.633.934	413.425.880	40.783.074
Thuế tài nguyên	82.824.240	470.525.360	469.033.630	81.332.510
Thuế đất	-	126.425.580	126.425.580	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	9.300.402.725	9.538.647.933	4.137.349.635	3.899.104.427
	11.604.843.738	12.729.858.452	6.165.107.569	5.040.092.855

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phí thuê vận hành (i)	16.658.000.000	17.658.000.000
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	2.872.462.145	2.872.462.145
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	3.873.349.604	3.286.800.349
Phải trả khác	7.462.079.815	9.046.910.621
	30.865.891.564	32.864.173.115
b) Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	67.303.010.304	67.303.010.304
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long	27.206.277.727	27.972.651.747
	94.509.288.031	95.275.662.051

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 này,

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	VND	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.717.895.095	4.480.742.095	3.847.153.000		8.084.306.000	8.084.306.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	-		-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8.717.895.095	4.480.742.095	3.847.153.000		8.084.306.000	8.084.306.000
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	5.800.365.095	3.021.977.095	2.388.388.000		5.166.776.000	5.166.776.000
Bộ Tài Chính	2.917.530.000	1.458.765.000	1.458.765.000		2.917.530.000	2.917.530.000
b. Vay dài hạn	44.223.118.487	-	4.480.742.095		48.703.860.582	48.703.860.582
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	21.786.917.287	-	3.021.977.095		24.808.894.382	24.808.894.382
Bộ Tài Chính	22.436.201.200	-	1.458.765.000		23.894.966.200	23.894.966.200
Tổng cộng	52.941.013.582	4.480.742.095	8.327.895.095		56.788.166.582	56.788.166.582

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	10%-11%	2026 -2027	27.587.282.382	29.975.670.382	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	3%-6%	2025 -2030	25.353.731.200	26.812.496.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
			52.941.013.582	56.788.166.582	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2020	375.493.910.000	35.980.910.151	411.474.820.151
Lợi nhuận trong kỳ	-	14.577.681.836	14.577.681.836
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức	-	(18.774.695.500)	(18.774.695.500)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Tặng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	375.493.910.000	31.675.896.487	407.169.806.487

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2021	375.493.910.000	39.819.415.411	415.313.325.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	13.629.947.600	13.629.947.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	(29.326.074.371)	(29.326.074.371)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Tặng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	375.493.910.000	23.479.288.640	398.973.198.640

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu nước sạch	47.749.706.998	47.260.529.953
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	1.394.058.348	2.283.441.820
	<u>49.340.520.106</u>	<u>49.740.726.533</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	35.875.535.585	35.857.139.421
Giá vốn cho thuê tài sản	375.724.335	174.666.155
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.360.086.221	2.198.579.776
	<u>37.611.346.141</u>	<u>38.230.385.352</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.837.453.989	3.048.365.968
Chi phí nhân công	11.983.838.744	12.288.578.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.023.537.525	6.795.974.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.017.828.781	6.077.174.758
Chi phí bằng tiền khác	4.317.617.534	4.343.144.812
	<u>33.180.276.573</u>	<u>32.553.238.288</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.483.943.862	1.564.909.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.500.000	165.000.000
	<u>1.599.443.862</u>	<u>1.729.909.860</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.138.706.510	1.259.438.478
Chi phí vật liệu quản lý	126.046.797	55.199.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.290.388	16.866.841
Thuế, phí và lệ phí	106.338.608	567.761.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.183.790	219.174.787
Chi phí bằng tiền khác	404.389.140	451.876.470
	<u>3.199.955.233</u>	<u>2.570.317.063</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.546.905.615	9.938.992.465
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(111.900.021)	(165.000.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(115.500.000)	(165.000.000)
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.599.979	
Thu nhập chịu thuế	9.435.005.594	9.773.992.465
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	2.543.619.835	4.881.608.226
Thu nhập chịu thuế thông thường	6.891.385.759	4.892.384.239
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.378.277.152	978.476.848

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trong kỳ	8.168.628.463	8.960.515.617
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.096.628.463	8.906.515.617
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	237

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

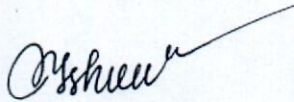
	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Bán hàng	196.754.760	196.754.760
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	196.754.760	196.754.760
Mua hàng	9.009.183.396	375.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	9.009.183.396	375.000.000
Góp vốn	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Chia cổ tức	24.668.294.244	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	10.282.056.345	
UBND tỉnh Bắc Ninh	14.386.237.899	
Nhận cổ tức	115.500.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	115.500.000	165.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

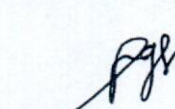
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán	722.942.124	722.942.124
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2	722.942.124	722.942.124
Phải trả khác	35.268.122.137	35.447.946.902
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	31.079.627.331	31.259.452.096
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	4.188.494.806	4.188.494.806
Ứng trước cho người bán	-	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		3.100.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	344.481.818	293.481.000
	344.481.818	293.481.000



Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương
 Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021